



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53

/// *Đ.Đ.Đ.* * *Đ.Đ.Đ.* ///

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Số: 0550 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

				Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.925.080.975.647	18.420.179.698.256	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.251.731.998.519	8.223.693.034.528	
1. Tiền	111		509.653.505.974	263.693.034.528	
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.742.078.492.545	7.960.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.649.811.786.170	531.217.428.970	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.649.811.786.170	531.217.428.970	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.537.524.330.624	5.799.389.305.021	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.767.631.705.491	5.343.081.983.110	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.074.496.619.929	182.098.259.326	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	794.087.282.634	355.455.711.956	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(98.691.277.430)	(81.246.649.371)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.085.774.441.788	1.837.762.461.182	
1. Hàng tồn kho	141		2.085.774.441.788	1.837.762.461.182	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		400.238.418.546	2.028.117.468.555	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	75.219.631.891	1.608.342.332.820	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		325.018.786.655	283.285.031.001	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	136.490.104.734	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.918.163.879.143	34.556.738.258.669	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		402.027.000	298.163.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	402.027.000	298.163.000	
II. Tài sản cố định	220		29.155.161.436.660	31.868.871.223.944	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.123.272.689.045	31.834.870.010.707	
- Nguyên giá	222		69.759.416.566.918	69.669.576.957.275	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.636.143.877.873)	(37.834.706.946.568)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	31.888.747.615	34.001.213.237	
- Nguyên giá	228		94.746.108.727	92.706.318.727	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.857.361.112)	(58.705.105.490)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		935.634.370.310	405.420.688.181	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	935.634.370.310	405.420.688.181	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		877.631.146.763	827.903.601.323	
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	503.051.846.890	449.829.926.176	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	399.355.456.500	413.573.456.500	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(24.776.156.627)	(35.499.781.353)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		949.334.898.410	1.454.244.582.221	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	262.053.646.682	649.881.386.297	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	-	14.592.198.454	
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	687.281.251.728	789.770.997.470	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.843.244.854.790	52.976.917.956.925	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.561.794.352.453	21.851.540.246.332
I. Nợ ngắn hạn	310		18.325.681.327.490	16.811.277.946.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.346.398.731.673	7.239.989.131.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.785.333.991	5.605.664.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	250.217.043.700	227.349.134.645
4. Phải trả người lao động	314		221.869.370.563	231.720.643.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.931.211.006.270	1.017.229.628.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.183	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.653.067.850.408	2.352.555.482.888
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.635.216.330.148	4.768.503.650.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	205.455.087.777	918.113.948.095
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.423.754.777	50.210.661.153
II. Nợ dài hạn	330		5.236.113.024.963	5.040.262.300.044
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	477.101.718	405.403.444
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.381.845.397.268	3.689.315.873.178
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	2.607.681.114	1.660.129.075
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.733.363.603.060	1.231.061.652.544
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	117.819.241.803	117.819.241.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.281.450.502.337	31.125.377.710.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	33.281.450.502.337	31.125.377.710.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.643.183.139.192	2.174.558.130.932
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.420.458.998.695	3.010.430.220.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.359.600.700.363	1.211.876.178.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.060.858.298.332	1.798.554.042.056
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.764.952.526.830	2.487.533.521.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.843.244.854.790	52.976.917.956.925

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	28.224.118.055.975	24.560.949.330.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.224.118.055.975	24.560.949.330.329
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	24.498.013.951.665	22.020.951.407.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.726.104.104.310	2.539.997.923.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	445.221.020.562	689.859.994.612
7. Chi phí tài chính	22	32	591.786.538.077	652.802.199.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		437.526.336.797	509.644.391.365
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		53.221.920.714	22.487.408.373
9. Chi phí bán hàng	25		-	9.426.420.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	867.603.382.318	130.934.373.388
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.765.157.125.191	2.459.182.332.685
12. Thu nhập khác	31		67.138.158.695	19.838.218.070
13. Chi phí khác	32		23.061.110.546	139.720.271.858
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	34	44.077.048.149	(119.882.053.788)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.809.234.173.340	2.339.300.278.897
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	240.765.852.700	164.456.564.043
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	15.539.750.493	122.690.563.437
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.552.928.570.147	2.052.153.151.417
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.060.858.298.332	1.798.554.042.056
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		492.070.271.815	253.599.109.361
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	871	690

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.809.234.173.340	2.339.300.278.897
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.809.393.991.244	2.817.966.830.053
Các khoản dự phòng	03	(192.495.906.469)	(522.141.322.998)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.370.258.283	(40.636.879.981)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(443.826.593.401)	(618.716.824.288)
Chi phí lãi vay	06	437.526.336.797	509.644.391.365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.456.202.259.794	4.485.416.473.048
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.779.132.258.875)	1.741.937.232.933
Thay đổi hàng tồn kho	10	(145.522.234.864)	(391.235.453.586)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.399.054.910.828	2.056.908.109.776
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.920.950.440.544	(1.692.655.832.110)
Tiền lãi vay đã trả	14	(441.185.336.920)	(531.842.668.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(85.856.641.570)	(340.177.154.167)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	913.862.926	25.380.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169.036.498.659)	(181.642.665.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.156.388.503.204	5.146.733.421.077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.601.389.455.204)	(285.746.698.682)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.872.213.682	1.945.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.661.161.357.200)	(499.599.227.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	542.567.000.000	568.977.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.850.000.000)	(53.369.864.147)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.718.680.000	525.636.630.123
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.408.783.641	304.771.147.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.373.834.135.081)	562.614.714.354

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm nay
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.027.461.182.658	14.980.777.529.361
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.583.104.003.982)	(18.825.925.747.278)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.870.914.499)	(710.198.848.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	245.486.264.177	(4.555.347.066.809)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	28.040.632.300	1.154.001.068.622
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.668.309)	(8.339.206)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.251.731.998.519	8.223.693.034.528



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2071 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.135).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, hoặc các khoản nợ phải thu được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy; chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất; chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khoản vay trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy và chi phí khoản vay trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng vay.

Khoản chi phí trung tu và đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số giờ vận hành EOH và thời gian của hợp đồng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền của Tổng Công ty phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy Thủy điện Đakđrinh và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakđrinh được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Tổng Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể: chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu; phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2022 là năm thứ hai Nhà máy điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu

thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ tám NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.289.590.443	1.712.595.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	507.363.915.531	261.980.439.361
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.742.078.492.545	7.960.000.000.000
	8.251.731.998.519	8.223.693.034.528

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm: 32.817.571.517 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.592.581.390 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,1%/năm đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	1.649.811.786.170	1.649.811.786.170	531.217.428.970	531.217.428.970
	1.649.811.786.170	1.649.811.786.170	531.217.428.970	531.217.428.970

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 6,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 239.904.066.512 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 386.162.227.215 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản trái phiếu và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).

2011
CỘT
TI
TIỀN
EL
/IẾ
G E

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44.07%	44.07%	Sản xuất điện

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	446.717.604.886	401.619.327.938
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	56.334.242.004	48.210.598.238
	503.051.846.890	449.829.926.176

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	144.422.303.886	446.717.604.886
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	23.446.742.004	56.334.242.004
	335.182.801.000	167.869.045.890	503.051.846.890

504
G T'
HH
TOÁ
IT
NA
1-1

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (iii)	317.549.656.500	-	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (iii)	29.341.800.000	6.313.919.564	-	29.341.800.000	5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	56.444.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (iii)	18.202.000.000	18.202.000.000	-	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (iii)	5.040.000.000	-	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (iii)	1.000.000.000	260.237.063	-	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (i) (iii)	-	-	-	11.140.000.000	11.140.000.000
	399.355.456.500	24.776.156.627	413.573.456.500	35.499.781.353	

(i) Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản đầu tư nói trên bằng nguồn dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã được trích lập từ các năm trước dựa trên Thông báo về việc giải thể/chấm dứt tồn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 14 tháng 7 năm 2022.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(iii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.708.646.603.430	5.282.664.009.580
Công ty Mua bán điện	9.689.592.055.168	5.263.860.555.879
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	19.054.548.262	18.803.453.701
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	58.985.102.061	60.417.973.530
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	58.985.102.061	60.417.973.530
	9.767.631.705.491	5.343.081.983.110

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.073.536.619.929	181.618.259.326
Tập đoàn Samsung C&T (i)	1.170.950.866.389	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	740.002.642.850	-
Công ty Siemens AG	33.098.751.848	-
Fichtner GmbH & CoKG	24.897.071.975	26.967.260.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	14.289.005.244	30.885.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	19.594.450.286
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	9.825.643.169
Các đối tượng khác	83.252.964.152	87.300.587.650
b. Trả trước cho các bên liên quan	960.000.000	480.000.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		
	2.074.496.619.929	182.098.259.326

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 38).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	396.548.218.292	-
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	68.578.748.183	42.367.096.096
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.569.854.340	-
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu ngắn hạn khác	59.682.655.890	74.380.809.931
	794.087.282.634	355.455.711.956
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	244.500.702.972	244.092.693.815
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	402.027.000	298.163.000
	402.027.000	298.163.000

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và các bên liên quan để xác định số tiền bồi thường liên quan đến các chi phí sửa chữa này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
			VND			VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	114.098.198.496	62.688.630.684	51.409.567.812	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	19.494.009.530	723.819.723	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	150.824.664.965	98.691.277.430	52.133.387.535	133.470.750.446	81.246.649.371	52.224.101.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.020.559.068.016	-	1.824.164.361.041	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.780.019.532	-	11.914.698.877	-
Công cụ, dụng cụ	1.435.354.240	-	1.683.401.264	-
	2.085.774.441.788	-	1.837.762.461.182	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	36.013.427.212	45.683.417.595
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	13.710.673.802	13.757.046.824
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	12.800.081.719	12.796.725.394
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu (v)	-	1.525.208.230.131
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.695.449.158	10.896.912.876
	75.219.631.891	1.608.342.332.820
b. Dài hạn		
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (i)	47.136.041.221	125.878.822.858
Chi phí sửa chữa tài sản khác	63.198.753.313	53.400.542.599
Chi phí khoản vay trả trước (ii)	52.026.425.643	-
Tiền thuê đất (iii)	36.598.794.651	38.978.108.689
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iv)	26.667.583.901	57.980.561.151
Chi phí thuê văn phòng	22.236.153.693	22.863.998.037
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	4.058.588.556	18.463.004.046
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu (v)	-	328.147.528.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.131.305.704	4.168.820.161
	262.053.646.682	649.881.386.297

- (i) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 03 năm, tương ứng cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (ii) Chi phí các khoản vay trả trước phản ánh chi phí trả trước cho khoản vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrin - Công ty con của Tổng Công ty.

- (iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.
- (iv) Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành (“EOH”) cho mỗi tổ máy. Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị được thanh toán trước khi Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (v) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần. Theo các Phụ lục hợp đồng bổ sung của Hợp đồng mua bán khí và các Công văn có liên quan trong năm 2022, các bên thống nhất không áp dụng điều khoản về khí bao tiêu trong Hợp đồng mua bán khí từ năm 2022 và giảm trừ phần khí bao tiêu của giai đoạn từ năm 2021 trở về trước. Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng điều chỉnh phần chi phí nhiên liệu khí bao tiêu được giảm trừ đã xuất hóa đơn trước đó trong năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm phần chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước được giảm trừ và công nợ phải trả tương ứng với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trong năm 2022.

1250
NG
NH
M TO
.017
.TN
DA - 1

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	18.219.115.482.378	48.787.287.890.966	311.083.979.281	215.906.054.360	2.136.183.550.290	69.669.576.957.275
Tăng trong năm	8.301.386.695	9.051.948.472	12.432.015.469	18.732.120.938	581.144.544	49.098.616.118
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(14.795.472.017)	15.557.272.727	4.054.205.704	345.938.299	-	5.150.944.713
Cải tạo, nâng cấp	-	15.898.855.591	-	-	-	15.898.855.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(731.676.088)	(6.844.917.275)	(889.075.234)	-	(8.465.668.597)
Tăng khác	-	28.146.861.818	-	-	-	28.146.861.818
Số dư cuối năm	18.212.620.397.056	48.855.211.153.486	320.725.283.179	234.095.038.363	2.136.764.694.834	69.759.416.566.918

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	6.968.903.369.011	29.927.241.601.719	255.004.024.800	149.549.641.931	534.008.309.107	37.834.706.946.568
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	796.374.993.182	1.885.462.781.085	14.840.192.747	19.221.123.489	89.581.513.505	2.805.480.604.008
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong năm	-	-	264.335.600	416.362.147	-	680.697.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(731.676.088)	(6.844.917.275)	(889.075.234)	-	(8.465.668.597)
Tăng khác	322.005.043	3.414.767.296	-	4.525.808	-	3.741.298.147
Số dư cuối năm	7.765.600.367.236	31.815.387.474.012	263.263.635.872	168.302.578.141	623.589.822.612	40.636.143.877.873

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	11.250.212.113.367	18.860.046.289.247	56.079.954.481	66.356.412.429	1.602.175.241.183	31.834.870.010.707
Tại ngày cuối năm	10.447.020.029.820	17.039.823.679.474	57.461.647.307	65.792.460.222	1.513.174.872.222	29.123.272.689.045

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.812.814.353.110 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.755.940.864.297 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 18.181.366.920.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.671.076.198.452 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.680.202.377.311 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.541.210.591.888 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	31.410.888.593	59.995.933.770	1.299.496.364	92.706.318.727
Tăng trong năm	-	71.790.000	-	71.790.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư cuối năm	31.410.888.593	62.035.723.770	1.299.496.364	94.746.108.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.662.143.535	56.797.387.135	245.574.820	58.705.105.490
Khấu hao trong năm	276.017.710	3.585.119.526	52.250.000	3.913.387.236
Trích khấu hao vào Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	238.868.386	238.868.386
Số dư cuối năm	1.938.161.245	60.382.506.661	536.693.206	62.857.361.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	29.748.745.058	3.198.546.635	1.053.921.544	34.001.213.237
Tại ngày cuối năm	29.472.727.348	1.653.217.109	762.803.158	31.888.747.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 57.562.088.237 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 44.710.532.475 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	405.420.688.181	250.987.647.245
Phát sinh trong năm	889.337.153.839	455.890.632.640
Kết chuyển sang tài sản cố định	(7.128.944.713)	(38.899.762.774)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(320.770.489.430)	(262.108.112.567)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(449.716.363)
Giảm khác	(31.224.037.567)	-
Số cuối năm	935.634.370.310	405.420.688.181

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhon Trach 3, 4 (i)	729.548.399.153	116.128.777.162
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 Nhon Trach	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	23.830.644.867	21.813.103.273
Các dự án khác	24.987.697.732	110.211.179.188
	935.634.370.310	405.420.688.181

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhon Trach 3 và Nhà máy điện Nhon Trach 4 như trình bày tại Thuyết minh số 38. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án đang ở giai đoạn xử lý nền để chuẩn bị xây dựng.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư vào Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty có kế hoạch thu hồi vốn đầu tư tại Dự án và đang làm việc với Công ty TNHH PT Sole (đối tác tại Lào) về vấn đề này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	14.592.198.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	14.592.198.454

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.607.681.114	1.660.129.075
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.607.681.114	1.660.129.075

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhon Trach 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.445.002.312.899	1.445.002.312.899	996.408.560.141	996.408.560.141
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	303.435.720.000	303.435.720.000	3.980.051.210	3.980.051.210
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	207.651.863.834	207.651.863.834	50.608.197.817	50.608.197.817
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	173.331.020.846	173.331.020.846	172.390.738.621	172.390.738.621
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	85.301.097.331	85.301.097.331	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	60.727.069.373	60.727.069.373	83.828.022.089	83.828.022.089
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	15.437.206.988	15.437.206.988	65.018.207.643	65.018.207.643
Các nhà cung cấp khác	599.118.334.527	599.118.334.527	620.583.342.761	620.583.342.761
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (i) (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	5.901.396.418.774	5.901.396.418.774	6.243.580.571.631	6.243.580.571.631
	7.346.398.731.673	7.346.398.731.673	7.239.989.131.772	7.239.989.131.772

(i) Phải trả người bán là các bên liên quan bao gồm số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.373.551.218.808 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 3.246.105.466.237 VND). Theo Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn sẽ thay đổi nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình điều chỉnh, thống nhất lại Phụ lục hợp đồng mua bán khí sửa đổi, bao gồm các sửa đổi liên quan đến nội dung nói trên. Theo đó, chi phí tiền khí sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Tổng Công ty và Tập đoàn.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	30.033.095.271	30.033.095.271	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.986.260.843	104.986.260.843	-	-
Các khoản thuế khác	1.470.748.620	1.470.748.620	-	-
	136.490.104.734	136.490.104.734	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	167.363.564.823	442.800.830.164	472.784.341.907	137.380.053.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.064.499.290	135.779.591.857	85.856.641.570	82.987.449.577
Thuế tài nguyên	11.706.874.294	215.654.396.837	211.821.534.789	15.539.736.342
Thuế thu nhập cá nhân	6.739.649.383	63.015.920.118	63.042.009.395	6.713.560.106
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.291.740.381	6.291.740.381	-
Thuế, phí bảo vệ môi trường	-	27.563.500.224	27.563.500.224	-
Các khoản thuế, phí khác	8.474.546.855	117.086.697.509	117.964.999.769	7.596.244.595
	227.349.134.645	1.008.192.677.090	985.324.768.035	250.217.043.700

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.694.401.336.516	817.886.725.680
Chi phí bảo trì (ii)	77.606.759.832	75.472.888.439
Chi phí lãi vay	70.948.547.128	74.619.632.789
Chi phí điện, nước, sửa chữa	61.393.308.509	1.919.587.065
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.867.549.398	9.181.344.517
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	4.095.037.212	1.083.185.053
Thuế, phí cho các khoản vay	786.483.808	1.219.664.167
Chi phí phải trả khác	15.111.983.867	35.846.601.144
	1.931.211.006.270	1.017.229.628.854

- (i) Chi phí tiền khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy; Thỏa thuận chuyển giao “Novation Agreement” ký ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty), Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (ii)	279.976.956.066	-
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	17.740.098.787	15.755.799.330
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.405.757.186	8.694.255.835
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	95.999.454.703	78.159.844.057
	2.653.067.850.408	2.352.555.482.888
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	477.101.718	405.403.444
	477.101.718	405.403.444

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND.
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.

(ii) Theo Thư chấp nhận tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại số 1492/ĐLDK-TM-PC ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("PVI") đồng ý tạm ứng cho Tổng Công ty số tiền là 15 triệu USD (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và tổn thất vật chất cho sự cố Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là khoảng 11,7 triệu USD, tương ứng với 279.976.956.066 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVI đang làm việc với Tổng Công ty, các Công ty tái bảo hiểm, Công ty giám định độc lập và các bên liên quan để xác định phạm vi và số tiền bảo hiểm (nếu có) và số tiền bảo hiểm cuối cùng sẽ tùy thuộc vào kết quả thống nhất giữa các bên. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền PVI đã thanh toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.896.024.128.071	2.896.024.128.071	12.210.492.230.987	10.455.603.907.718	4.650.912.451.340	4.650.912.451.340
Vay dài hạn đến hạn trả	1.673.590.633.713	1.673.590.633.713	2.162.000.209.085	3.000.786.963.990	834.803.878.808	834.803.878.808
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	198.888.888.886	198.888.888.886	430.611.111.114	480.000.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000
	4.768.503.650.670	4.768.503.650.670	14.803.103.551.186	13.936.390.871.708	5.635.216.330.148	5.635.216.330.148

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.276.701.591.838	-
Ngân hàng Citibank	900.000.000.000	648.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	643.399.548.036	44.898.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	400.000.000.000	164.255.602.023
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	186.031.767.989	231.028.389.551
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	180.806.644.170	568.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.972.899.307	99.822.644.550
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	-	662.053.803.635
Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	249.954.757.040
Ngân hàng DBS Bank	-	128.728.497.639
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	39.999.797.235
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.398
Ngân hàng Mizuho	-	22.500.000.000
	4.650.912.451.340	2.896.024.128.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b, Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	4.937.862.062.473	4.937.862.062.473	2.277.374.177.593	2.998.586.963.990	4.216.649.276.076	4.216.649.276.076
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	623.933.333.304	623.933.333.304	5.566.666.696	480.000.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000
	5.561.795.395.777	5.561.795.395.777	2.282.940.844.289	3.478.586.963.990	4.366.149.276.076	4.366.149.276.076

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	1.673.590.633.713	1.673.590.633.713			834.803.878.808	834.803.878.808
Vay dài hạn	3.264.271.428.760	3.264.271.428.760			3.381.845.397.268	3.381.845.397.268
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	198.888.888.886	198.888.888.886			149.500.000.000	149.500.000.000
Trái phiếu phát hành	425.044.444.418	425.044.444.418			-	-



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (i)	1.837.709.192.596	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	448.223.605.127	490.922.175.697
Ngân hàng HSBC	424.722.402.077	703.910.045.385
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	184.984.560.000	529.608.644.075
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	92.048.412.625	267.062.628.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	64.394.257.939	45.569.418.642
Ngân hàng TMCP Quân đội	60.938.214.936	145.991.893.496
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	53.943.118.976	89.895.118.976
Ngân hàng TMCP Đại Dương	30.536.285.714	15.386.285.714
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment (i)	-	1.119.422.196.991
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	341.086.228.811
	4.216.649.276.076	4.937.862.062.473
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	834.803.878.808	1.673.590.633.713
Số phải trả sau 12 tháng	3.381.845.397.268	3.264.271.428.760

(i) Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông (DHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng tín dụng về khoản vay tài cơ cấu tài chính với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á với giá trị là 95.000.000 USD. Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay dùng để thanh toán trước hạn các khoản vay dài hạn và phục vụ nhu cầu vốn chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DHC. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ khoản vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á đã được giải ngân để thanh toán trước hạn khoản vay với Ngân Hàng Credit Agricole Corporate and Investments, Ngân hàng TMCP An Bình và một số khoản trái phiếu như trình bày ở Thuyết minh số 22.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.354.480.007.298	2.090.394.870.976
Vay bằng Việt Nam Đồng	1.862.169.268.778	2.847.467.191.497
	4.216.649.276.076	4.937.862.062.473

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	2.418.874.265.237	2.090.394.870.976
Tín chấp	1.467.372.831.213	1.679.929.601.783
Bảo đảm bằng tài sản	330.402.179.626	1.167.537.589.714
	4.216.649.276.076	4.937.862.062.473

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.124.600.863.451	4.329.713.205.062
Vay theo lãi suất cố định	92.048.412.625	608.148.857.411
	4.216.649.276.076	4.937.862.062.473

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	834.803.878.808	1.673.590.633.713
Trong năm thứ hai	576.062.585.852	1.218.313.192.423
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.007.457.849.032	1.557.824.979.848
Sau năm năm	1.798.324.962.384	488.133.256.489
	4.216.649.276.076	4.937.862.062.473
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) (i)	834.803.878.808	1.673.590.633.713
Số phải trả sau 12 tháng	3.381.845.397.268	3.264.271.428.760

- (i) Đối với khoản vay Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (“AIIB”), Tổng Công ty được phép thanh toán trước hạn cho AIIB với số tiền tối thiểu 1 triệu USD/lần với điều kiện phải thông báo trước thời điểm thanh toán ít nhất 10 ngày làm việc. Số tiền trả trước sẽ được chia đều vào số tiền phải trả ở các kỳ trả nợ còn lại theo lịch trả nợ gốc.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn
	VND			VND		
Trái phiếu phát hành						
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt (i)	149.500.000.000	9,90	2 năm	148.000.000.000	9,90	2 năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	-	-		198.888.888.886	9,06-9,96	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	-	-		79.288.888.880	10,00	3 năm
Ông Lê Xuân Học (ii)	-	-		84.244.444.440	10,00	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	-	-		14.866.666.660	10,00	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (ii)	-	-		59.266.666.662	10,00	3 năm
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt - chi nhánh Hà Nội (ii)	-	-		39.377.777.776	10,00	3 năm
	149.500.000.000			623.933.333.304		

- (i) Phần ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 150.000.000.000 VND, phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 28 tháng 4 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 02 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 9,9%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo là tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay của công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na.
- (ii) Các khoản trái phiếu được thanh toán trước hạn từ nguồn vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (Chi tiết tại Thuyết minh số 21).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	557.124.739.662	1.029.366.143.397
Các khoản dự phòng đã sử dụng, hoàn nhập dự phòng	(767.481.649.464)	(846.224.627.021)
Số cuối năm	1.938.818.690.837	2.149.175.600.639

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	205.455.087.777	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.733.363.603.060	1.231.061.652.544
	1.938.818.690.837	2.149.175.600.639

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ phản ánh số dư của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.251	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.798.554.042.056	253.599.109.361	2.052.153.151.417
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.393.913.110.901	(1.393.913.110.901)	-	-
Kết chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(1.028.174.152.403)	-	(1.028.174.152.403)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(190.837.131.483)	(11.969.365.569)	(202.806.497.052)
Thay đổi do thoái vốn/giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(468.374.320.000)	(241.384.898.000)	(710.359.218.000)
(Giảm) khác	-	-	-	-	(34.469.302)	5.372.638	(34.722.083)	(63.818.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.932	3.010.430.220.648	2.487.533.571.393	31.125.377.710.593
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	-	-	-	2.060.858.298.332	492.070.271.815	2.552.928.570.147
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	1.468.716.088.814	(1.468.716.088.814)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (ii)	-	-	-	-	-	(182.154.978.177)	(15.004.238.223)	(197.159.216.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(199.582.415.850)	(199.582.415.850)
(Giảm) khác	-	-	-	-	(91.080.554)	41.546.706	(64.612.305)	(114.146.153)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	3.420.458.998.695	2.764.952.576.830	33.281.450.502.337

- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 262.458.010.972 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 28).
- (ii) Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ viên chức quản lý theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2021. Lợi nhuận năm 2021 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.630	4.898
Đồng Euro (EUR)	1.696	1.762

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	27.968.663.508.222	24.399.375.144.215
<i>Trong đó: Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá (i)</i>	<i>1.130.915.228.796</i>	<i>-</i>
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	205.493.435.975	9.231.449.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.961.111.778	32.463.166.771
Doanh thu bán hàng hóa	-	118.750.485.884
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	1.129.083.798
	28.224.118.055.975	24.560.949.330.329

Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 39)	261.452.215.296	233.028.098.977
---	------------------------	------------------------

(i) Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá ghi nhận trong năm 2022 bao gồm các khoản sau:

- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 trong năm 2018 với số tiền 585.460.184.221 VND, trong đó 276.271.590.497 VND là doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần). Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022. Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nói trên có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 262.458.010.972 VND sẽ

do Công ty mẹ- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nói trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 với số tiền là 310.681.079.372 VND, theo phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản làm việc liên quan trong năm 2022. Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 - Công ty con của Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022 và ghi nhận doanh thu từ chênh lệch tỷ giá nói trên vào kết quả kinh doanh năm nay.
- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Đakdrink cho năm 2015 với số tiền là 2.078.122.737 VND, theo phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản làm việc liên quan trong năm 2022. Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink - Công ty con của Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022 và ghi nhận doanh thu từ chênh lệch tỷ giá nói trên vào kết quả kinh doanh năm nay.
- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakdrink lần 1 trong năm 2019 với số tiền 223.172.984.605 VND, theo phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản làm việc liên quan trong năm 2022. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022 và ghi nhận doanh thu tương ứng vào kết quả kinh doanh năm nay.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	24.341.513.432.317	21.882.060.151.180
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	122.929.847.476	5.989.262.161
Giá vốn dịch vụ	33.570.671.872	22.898.907.199
Giá vốn bán hàng hóa	-	114.717.879.948
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	1.095.211.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.810.004.598)
	24.498.013.951.665	22.020.951.407.015

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.592.542.363.169	16.425.457.729.312
Chi phí nhân công	816.057.233.541	832.676.001.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.809.393.991.244	2.817.966.830.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.783.820.331	1.521.147.872.853
Chi phí khác	462.705.246.353	437.659.644.643
	25.417.482.654.638	22.034.908.078.300

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	319.109.165.043	319.078.203.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	68.357.900.000	7.346.546.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.111.041.213	40.641.120.133
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.000.910.386	16.770.427.667
Lãi chuyển nhượng vốn	1.640.680.000	306.023.696.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.323.920	-
	445.221.020.562	689.859.994.612

- (i) Cổ tức lợi nhuận trong năm nay bao gồm 54.476.280.000 VND cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	437.526.336.797	509.644.391.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.481.299.496	4.240.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.102.635.130	44.374.907.393
Chi phí cho các khoản vay	11.413.843.358	40.676.137.738
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	1.424.395.243	24.939.361.733
Chi phí phát hành trái phiếu	5.566.666.696	4.311.111.092
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	416.375.274	5.897.544.290
Chi phí tài chính khác	15.854.986.083	22.954.505.803
	591.786.538.077	652.802.199.566

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	381.360.289.271	377.661.066.030
Chi phí khấu hao	34.745.872.682	35.789.447.304
Chi phí vật liệu quản lý	22.468.170.293	25.522.100.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.205.359.571	116.740.813.407
Các khoản dự phòng	17.444.628.059	(705.192.539.066)
Chi phí quản lý khác	283.379.062.442	280.413.484.838
	867.603.382.318	130.934.373.388

34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	19.646.893.214	-
Thu nhập phạt vi phạm hợp đồng	3.178.227.499	2.467.199.717
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.874.559.978	1.555.727.273
Thu nhập khác	42.438.478.004	15.815.291.080
	67.138.158.695	19.838.218.070
b. Chi phí khác		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	14.083.100.111	-
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát	-	131.726.690.312
Chi phí khác	8.978.010.435	7.993.581.546
	23.061.110.546	139.720.271.858
Lợi nhuận/(lỗ) khác	44.077.048.149	(119.882.053.788)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	235.995.913.176	160.259.647.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	4.769.939.524	4.196.916.253
	240.765.852.700	164.456.564.043
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.539.750.493	133.388.276.511
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(10.697.713.074)
Tổng chi phí doanh nghiệp hoãn lại	15.539.750.493	122.690.563.437

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.060.858.298.332	1.798.554.042.056
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(22.000.000.000)	(182.154.978.177)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.038.858.298.332	1.616.399.063.879
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	871	690

(i) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2022 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty con của Tổng Công ty thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và một số công ty con chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.798.554.042.056	1.798.554.042.056
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(182.154.978.177)	(25.365.589.012)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.616.399.063.879	1.773.188.453.044
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	690	757

37. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakdrin và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của các nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPKP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí/năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận Liên danh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam, Tokyo Gas Co., Ltd và Marubeni Corporation là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 11 tháng 7 năm 2022, Dự án này đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu với tổng số vốn đầu tư là 47.480 tỷ VND, trong đó vốn góp của các nhà đầu tư là 7.122 tỷ VND (gồm vốn góp của Tổng Công ty là 2.137 tỷ VND) và vốn huy động là 40.358 tỷ VND. Ngày 23 tháng 8 năm 2022, theo Nghị quyết số 60/NQ-ĐLĐK, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt việc Tổng Công ty tham gia góp vốn với tỷ lệ 30% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 02 tháng 11 năm 2022, Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với vốn điều lệ là 100 tỷ VND, trong đó tỷ lệ vốn góp cổ phần của Tổng Công ty là 30%, tương ứng với 30 tỷ VND. Ngày 19 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc góp vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt đã ký hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Ngày 8 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã thanh toán 30% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC, tương ứng với 217,8 tỷ VND.

39. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	261.452.215.296	233.028.098.977
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	260.058.351.606	233.028.098.977
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.393.863.690	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.151.796.580.358	12.976.800.387.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.027.122.358.441	6.274.209.427.101
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.715.261.713.716	4.315.040.346.486
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.310.980.737.767	2.293.424.396.046
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	62.714.544.896	49.473.018.859
Viện Dầu khí Việt Nam	17.090.641.166	18.587.573.464
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.809.304.464	13.818.622.627
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.695.293.908	2.028.229.524
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	824.230.000	-
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	169.600.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	128.156.000	135.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	-	10.083.773.700
Thu nhập khác	3.057.540.924	4.338.235.652
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.138.400.000	3.507.721.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.115.414.812	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	665.453.388	692.241.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Chi phí lãi vay	88.248.567.345	100.579.464.365
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	88.248.567.345	100.579.464.365
Lãi tiền gửi	43.762.641.398	59.126.197.286
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	43.762.641.398	59.126.197.286
Phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	-	1.028.174.152.403
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.028.174.152.403

2011
CỘNG
HÒA
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<u>Hội đồng Quản trị</u>		
Ông Hồ Công Kỳ	1.119.037.939	1.289.129.572
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	930.493.886	1.218.107.487
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.031.494.054	1.171.111.948
Ông Nguyễn Anh Tuấn	966.298.494	811.853.017
Ông Vũ Chí Cường	1.091.758.399	488.665.090
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	(*)	(*)
	5.139.082.772	4.978.867.114

(*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<u>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</u>		
Ông Lê Như Linh	1.114.042.692	1.290.164.198
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	967.843.188	1.216.150.446
Ông Nguyễn Duy Giang	1.007.302.359	1.188.344.317
Ông Nguyễn Mạnh Tường	927.064.410	1.215.943.441
Ông Nguyễn Minh Đạo	957.850.613	1.197.937.641
Ông Nguyễn Kiên	955.615.287	1.184.594.965
Ông Phan Ngọc Hiền	953.729.219	1.185.243.207
Ông Ngô Văn Chiến	901.634.301	-
Ông Chu Quang Toàn	949.581.389	1.126.252.259
	8.734.663.458	9.604.630.474

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<u>Ban Kiểm soát</u>		
Ông Vũ Quốc Hải	1.006.548.332	1.187.175.154
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	915.625.076	1.087.960.480
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	952.147.394	1.070.848.846
Bà Lý Thị Thu Hương	884.555.076	1.106.708.932
Bà Đoàn Thị Thu Hà	846.985.076	766.656.492
	4.605.860.954	5.219.349.904

506
S T
H
TOÁ
IT
NA
- T.F

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.092.697.898.962	1.298.885.603.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.092.697.898.962	1.298.885.603.963
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.985.102.061	60.417.973.530
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.797.129.699	55.780.800.186
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	63.962.277	5.442.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	3.507.721.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	960.000.000	480.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	960.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	244.500.702.972	244.092.693.815
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.755.616.437	4.358.287.672
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	192.179.501	181.499.109
Phải trả người bán ngắn hạn	5.901.396.418.774	6.243.580.571.631
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.373.551.218.808	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.890.984.976	26.105.681.542
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.323.081.356	482.994.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.242.837.402	1.654.279.721
Viện Dầu khí Việt Nam	329.105.565	6.832.822.909
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	283.000.000	175.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	207.097.548	663.100.160
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	618.665.062

E

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	1.694.401.336.516	818.241.386.047
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.694.401.336.516	817.886.725.680
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	354.660.367
Phải trả khác	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023